

Số: 51 /2017/QĐ-UBND

Long An, ngày 21 tháng 9 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (2015-2019) trên địa bàn tỉnh Long An ban hành kèm theo Quyết định số 60/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 và Quyết định số 61/2016/QĐ-UBND ngày 18/11/2016 của UBND tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 171/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Long An về ban hành bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (2015-2019) trên địa bàn tỉnh Long An;

Căn cứ Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐND ngày 24/4/2017 của HĐND tỉnh về việc sửa đổi điểm 2.2, khoản 2, mục I, phần A của Bảng giá các loại đất được ban hành kèm theo Nghị quyết số 171/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Long An ban hành bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (2015-2019) trên địa bàn tỉnh Long An;

Căn cứ Quyết định số 60/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của UBND tỉnh về việc ban hành bảng giá đất định kỳ 5 năm (2015-2019) trên địa bàn tỉnh Long An và Quyết định số 61/2016/QĐ-UBND ngày 18/11/2016 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung bảng giá đất định kỳ 5 năm (2015-2019) trên địa bàn tỉnh Long An;

Căn cứ văn bản số 4156/UBND-TH ngày 15/9/2017 của UBND tỉnh về việc ủy quyền Phó Chủ tịch Nguyễn Văn Được điều hành, xử lý công việc của UBND tỉnh từ ngày 18/9/2017 đến ngày 23/9/2017;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 645/TTr-STNMT ngày 03/8/2017 và ý kiến thống nhất của Thường trực HĐND tỉnh tại văn bản số 492/HĐND-KTNS ngày 21/8/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (2015-2019) trên địa bàn tỉnh Long An ban hành kèm theo Quyết định số 60/2014/QĐ-UBND

ngày 19/12/2014 và Quyết định số 61/2016/QĐ-UBND ngày 18/11/2016 của UBND tỉnh như sau:

I. Sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (2015-2019) trên địa bàn tỉnh Long An ban hành kèm theo Quyết định số 60/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của UBND tỉnh:

1. Sửa đổi khoản 1, khoản 2 Điều 2 như sau:

Bảng giá đất tại Điều 1 của quyết định này được sử dụng làm căn cứ để:

1. Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân.

2. Tính thuế sử dụng đất.

2. Sửa đổi điểm 2.2 mục I, phần A như sau:

a) Bãi bỏ cụm từ “(thời hạn sử dụng 70 năm)” đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

b) Sửa đổi tại tiết 2.2.2 điểm 2.2 Khoản 2 Mục I Phần A như sau:

Thửa đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp áp dụng cách tính cụ thể như sau: Các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê, khi tính giá trị chênh lệch tiền thuê đất phải nộp, được xác định theo từng phạm vi tính và không được trừ tiền thuê đất của phạm vi này sang tiền thuê đất của phạm vi tính khác. Đồng thời trong từng phạm vi tính nếu đơn giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (đã tính thời hạn sử dụng đất) thấp hơn đơn giá đất nông nghiệp thì được tính bằng giá đất nông nghiệp.

3. Sửa đổi đoạn thứ 2, khoản 3, mục I, phần A như sau:

Đối với đất chưa sử dụng, khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất để đưa vào sử dụng thì căn cứ phương pháp định giá đất và giá của loại đất cùng mục đích sử dụng đã được giao đất, cho thuê đất tại khu vực lân cận để xác định mức giá đất.

4. Sửa đổi điểm 7.2, mục II, phần A như sau:

Đối với trường hợp bán nhà thuộc sở hữu nhà nước theo Nghị định 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ và Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng thì thực hiện phân bổ tiền sử dụng đất cho các tầng như sau:

Nhà	Hệ số các tầng					
	Tầng 1	Tầng 2	Tầng 3	Tầng 4	Tầng 5	Tầng 6 trở lên
2 tầng	0,7	0,3				
3 tầng	0,7	0,2	0,1			
4 tầng	0,7	0,15	0,1	0,05		
5 tầng trở lên	0,7	0,15	0,08	0,05	0,02	0,0

5. Bổ sung Phụ lục II BẢNG GIÁ ĐẤT Ở:

a) Tại phần 1. Thành phố Tân An: Bổ sung đoạn vào STT 12 của phường 2, bổ sung STT 17 của phường 5 tại khoản I, phần D và bổ sung STT 17, 18 vào Các khu dân cư tại mục E, phần I (nhóm đất có vị trí tiếp giáp với đường giao thông):

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m ²)	
			PHƯỜNG	XÃ
D	CÁC ĐƯỜNG KHÁC			
II	Các đường khác			
2. Phường 2				
12	Lê Văn Tao	Huỳnh Việt Thanh – Hết đường Lê Văn Tao	5.500.000	
5. Phường 5:				
17	Huỳnh Ngọc Mai	Đỗ Trình Thoại - Lê Văn Tường	900.000	
E	CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG			
*	CÁC KHU DÂN CƯ			
17	Khu Đô thị Trung tâm hành chính tỉnh Long An do Công ty Cổ phần Đồng Tâm làm chủ đầu tư	- Đường BT 1, BT 2, BT 3, BT 4, BT 5, BT 6, BT 7, BT 8, BT 9, BT 10, BT 11, BT 13. - Đường số 01, 03, 04, 05, 06, 07, 09, 10, 12, 13, 15, 17, 19, 23, 24, 26, 28. - Đường phân khu phía Bắc, Đường phân khu phía Nam.	3.900.000	
		Đường đôi số 8, 22.	4.300.000	
		Đường Hùng Vương nối dài.	9.150.000	
		Đường tránh thành phố Tân An.	2.800.000	
18	Khu dân cư, tái định cư Việt Hóa do Công ty TNHH MTV Việt Hóa Long An làm chủ đầu tư	- Đường số 01, 03, 07.	1.000.000	
		- Đường D3	1.200.000	
		- Đường cặp đường QH 1 (đường đôi)	1.200.000	

b) Tại phân 3. Đức Hòa: Bổ sung STT 7, 8, 9, 10 vào mục E, phần I:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
E	CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG			
7	Đường nội bộ khu dân cư và tái định cư Toàn Gia Thịnh, xã Đức Hòa Hạ			1.000.000
8	Đường nội bộ khu dân cư - Phố chợ Cát Tường Đức Hòa, xã Hựu Thạnh			700.000
9	Đường nội bộ khu chợ, cửa hàng dịch vụ, nhà phố, chung cư (Công ty CP Địa Ốc Cát Tường Đức Hòa đầu tư), xã Mỹ Hạnh Nam			960.000
10	Đường nội bộ cụm dân cư ấp Mới 1 (Công ty CP Địa ốc Cát Tường Thảo Nguyên đầu tư), Đường nội bộ cụm dân cư ấp Mới 2 (Công ty CP Địa ốc Mỹ Hạnh Đức Hòa đầu tư), xã Mỹ Hạnh Nam			800.000

c) Tại phân 4. Tân Trụ: Bổ sung STT 5 vào các xã tại khoản II, mục D, phần I:

ST T	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
D	CÁC ĐƯỜNG KHÁC			
II	Các đường chưa có tên			
5	Đường vào Cống Nhựt Tảo	ĐT 833B - Đường Cao Thị Mai		550.000

d) Tại phần 6. Thủ Thừa: Bổ sung STT 6 vào mục C, STT 9 vào điểm a, STT 13 vào điểm b, khoản II, mục D, phần I:

ST T	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
C	ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)			
6	Lộ ấp 2	QL N2-ĐT 817 - Sông vàm Cỏ Tây		400.000
D	CÁC ĐƯỜNG KHÁC			
II	Các đường chưa có tên			
a	Thị trấn Thủ Thừa			
9	Đường dẫn vào cầu An Hòa	Ranh thị trấn Thủ Thừa - Cầu An Hòa	1.200.000	
		Cầu An Hòa - Đường Trương Công Định	1.500.000	
		Cầu An Hòa - Cụm dân cư thị trấn - Cụm dân cư xã Tân Thành	1.000.000	
b	Các xã còn lại			
13	Đường dẫn vào cầu An Hòa (xã Bình Thạnh)	ĐT 834 – Ranh thị trấn Thủ Thừa		1.000.000

đ) Tại phần 7. Cần Đước: Bổ sung STT 28, STT 29 vào khoản II, mục D, phần I:

ST T	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
D	CÁC ĐƯỜNG KHÁC			
II	Các đường chưa có tên			
28	Đường nội bộ Cụm công nghiệp Hoàng Long - Long Cang			800.000
29	Đường nội bộ Khu công nghiệp Thuận Đạo mở rộng			900.000

e) Tại phần 8. Cần Giuộc: Bổ sung STT 7 vào khoản II, mục D, phần I:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
D	CÁC ĐƯỜNG KHÁC			
II	Các đường chưa có tên			
7	Đường nội bộ Cụm công nghiệp Hải Sơn (xã Long Thượng)			800.000

g) Tại phần 10. Thạnh Hóa: Bổ sung mục IV, STT 1 vào mục IV, phần I:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
IV	Các đường có tên bằng chữ hoặc bằng số khác		200.000	85.000
	Riêng Đường lộ Thủy Tân	Khu phố 4 (thị trấn) - ấp Nước Trong, Bến Kè (xã Thủy Đông)	95.000	95.000

h) Tại phần 13. Mộc Hóa: Bổ sung đoạn vào STT 5 mục E, phần I:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
E	CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG			
5	Xã Bình Phong Thạnh	Khu tái định cư - Nhà ở cho cán bộ, công chức		154.000

i) Tại phần 15. Tân Hưng: Bổ sung STT 56 vào khoản I, mục D, STT 3 vào khoản II mục E, STT 5 vào khoản III mục E, phần I:

ST T	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
D	CÁC ĐƯỜNG KHÁC			
I	Các đường có tên			
56	Đường Nguyễn Thông		1.200.000	
E	CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG			
II	Xã Hưng Điền B			
3	Tuyến dân cư cặp kênh Tân Thành-Lò Gạch			100.000
III	Xã Hưng Điền			
5	Tuyến dân cư Công Bình			100.000

6. Sửa đổi Phụ lục II BẢNG GIÁ ĐẤT Ở:

a) Tại phần 6. Thủ Thừa: Sửa đổi tại STT 8 điểm b khoản II, mục D, phần I:

ST T	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
D	CÁC ĐƯỜNG KHÁC			
II	Các đường chưa có tên			
b	Các xã còn lại			
8	Lộ làng số 5	Đường dẫn vào cầu An Hòa - Ngã ba Bà Phở		700.000

b) Tại phần 10. Thạnh Hóa: Sửa đổi 1, 3, 7, mục B; STT 5, mục C; STT 1, STT 5, khoản I, mục D, Phần I:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
B	ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)			
1	Dương Văn Dương (ĐT 836)	QL 62 - Cầu sân bay	300.000	
		Cầu sân bay - đường Trần Văn Trà	350.000	
3	ĐT 817 (Đường tỉnh Vàm Thù - Bình Hòa Tây)	Đất cấp đường tỉnh		230.000
		Đất tiếp giáp kênh Sáng phía Bắc cấp đường		150.000
7	ĐT 836B (Đường Bến Kè - Xã Thạnh An)	QL 62 – Ngã 5 Bắc Đông		190.000
		Phía bên kia kênh		65.000
C	ĐƯỜNG HUYỆN			
5	Đường liên xã Thủy Tây - Thạnh Phú - Thạnh Phước	Cấp Lộ (Áp 4, xã Thủy Tây - Áp Ông Hiếu, xã Thạnh Phú - Áp Thạnh Trung, Ông Quới, Đá Biên, Áp Đình, xã Thạnh Phước)		85.000
		Tiếp giáp kênh Sáng phía Bắc cấp lộ		50.000
D	CÁC ĐƯỜNG KHÁC			
I	Các đường có tên trong nội ô Thị trấn			
1	Lê Duẩn (Đường số 1, Đường số 2)	QL N2 – Hùng Vương	700.000	
		Trần Văn Trà - Nguyễn Đình Chiểu	260.000	
5	Đường nội ô thị trấn	QL 62 – Cầu Bến Kè (Sông Vàm Cỏ)	200.000	

II. Sửa đổi Bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (2015-2019) trên địa bàn tỉnh Long An ban hành kèm theo Quyết định số 61/2016/QĐ-UBND ngày 18/11/2016 của UBND tỉnh:

1. Bãi bỏ điểm 1, khoản I Điều 1: “Đối với nhóm đất nông nghiệp: Thời hạn được sử dụng 70 năm (áp dụng cho tổ chức được Nhà nước cho thuê đất)”.

2. Sửa đổi Điểm 3, khoản I, Điều 1:

“2.3. Đối với đất nghĩa trang, nghĩa địa: Giá đất được xác định bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại khu vực lân cận.

2.5. Giá đất giao thông, đất thủy lợi, đất có di tích lịch sử - văn hóa, đất danh lam thắng cảnh, đất sinh hoạt cộng đồng, đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất công trình năng lượng, đất công trình bưu chính, viễn thông, đất chợ, đất bãi thải xử lý chất thải có mục đích kinh doanh áp dụng theo giá đất thương mại, dịch vụ tại khu vực lân cận.

2.6. Giá đất cơ sở tôn giáo, giá đất cơ sở tín ngưỡng áp dụng theo giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại khu vực lân cận.

2.7. Giá đất sông, ngòi, kênh, rạch và đất có mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng mức giá đất nuôi trồng thủy sản tại khu vực lân cận. Nếu sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản thì xác định riêng diện tích đất phi nông nghiệp và diện tích nuôi trồng khai thác thủy sản để áp dụng giá đất cho từng loại theo nguyên tắc quy định như trên.

2.8. Giá đất quốc phòng, giá đất an ninh áp dụng theo giá đất ở tại khu vực lân cận.

2.9. Đất phi nông nghiệp còn lại nhằm mục đích kinh doanh áp dụng theo giá đất thương mại, dịch vụ tại khu vực lân cận.

2.10. Đất phi nông nghiệp còn lại không nhằm mục đích kinh doanh áp dụng theo giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại khu vực lân cận”.

3. Sửa đổi điểm i, khoản 2, phần II Điều 1 (tại STT 33 và STT 34, khoản I, mục D và STT 11, mục E, phần I thị xã Kiến Tường):

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m ²)	
			PHƯỜNG	XÃ
D	CÁC ĐƯỜNG KHÁC			
I	Các đường có tên			
33	Đường Lý Thường Kiệt nối dài (khu đô thị Sân Bay giai đoạn 1)	Quốc lộ 62 – Đường Trần Văn Giàu	3.600.000	
34	Đường Lê Duẩn (khu đô thị Sân Bay giai đoạn 1)	Quốc lộ 62 đến hết ranh giới khu đô thị Sân Bay (giai đoạn 1)	3.600.000	
E	CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG			
11	Khu Làng nghề - Cụm dân cư Cầu dấy		1.800.000	

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, các cơ quan liên quan tổ chức triển khai thực hiện quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02/10/2017 và là một bộ phận không tách rời của Quyết định số 60/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014, Quyết định số 61/2016/QĐ-UBND ngày 18/11/2016 và thay thế Quyết định số 26/2017/QĐ-UBND ngày 31/5/2017 của UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và MT “b/c”;
- Bộ Tư pháp – Cục kiểm tra văn bản “b/c”;
- BTV.TU, TT.HĐND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Phòng: KT1, TH;
- Lưu: VT, STNMT, An.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(đã ký)

Nguyễn Văn Đước